

すぐ使える

災害時簡単会話シート

9言語+やさしい日本語

～事業者向け～



やさしい日本語	英語	中国簡体字	中国繁体字	韓国・朝鮮語
ポルトガル語	スペイン語	ベトナム語	フィリピン語	タイ語

会話文例

① 共通

1-1 今_____がありました。

①地震 ②台風 ③大雨 ④停電 ⑤火災

1-2 ここは危険です。

1-3 従業員の指示に従ってください。

1-4 逃げてください。

1-5 動かないでください。

1-6 人を押さないでください。

1-7 怪我をしていませんか？

1-8 救急車を呼びますか？

1-9 安全なところに誘導します。

1-10 私についてきてください。

1-11 離れないでください。

1-12 待ってください。

1-13 すべての公共交通機関は運行していません。

1-14 ここは安全です。安心してください。

1-15 通訳してくれる人がいますか。

② 建物の中にいる場合

a地震時

2a-1 頭を守って、体を低くしてください。

2a-2 余震が来るかもしれません。注意してください。

2a-3 ここは安全です。外出しないでください。

b台風時

2b-1 外は暴風雨で危険です。外出しないでください。

2b-2 窓は開けないでください。

c火災時

2c-1 建物の外に避難してください。

2c-2 煙を吸わないように、タオル類で口を覆ってください。

2c-3 体を低くして逃げてください。

d停電時

2d-1 電気が復旧するまで、安全な場所でお待ちください。

③ 建物の外にいる場合

a地震時

3a-1 危ないです。車/バス/電車から降りてください。

3a-2 壁から離れてください。

b台風時

3b-1 飛来物に気を付けてください。

3b-2 建物に入ってください。

3b-3 傘は開けないでください。

c津波時

3c-1 ここから登ってください。

3c-2 なるべく高い所に逃げてください。

3c-3 海や川に行かないでください。

④ 警報・注意報など

4-1 津波

4-4 落雷

4-7 土砂災害

4-2 暴風

4-5 竜巻

4-3 大雨

4-6 洪水

① 注意報：災害が起こる恐れがあります。

② 警報：重大な災害が起こる恐れがあります。

③ 特別警報：重大な災害が起こる恐れが著しく
大きいです。

あなたの話す言葉は
どれですか？

日本語
にほんご

What language
do you speak?

英語
English

你说哪种语言？

中国語（簡体字）
中文（简体）

你說哪種語言？

中国語（繁体字）
中文（繁體）

당신은 어떤 언어를 사용하십니까?

韓国・朝鮮語
한국・조선어

Qual o idioma
que você fala?

ポルトガル語
Português

¿Qué idioma habla?

スペイン語
español

Bạn nói ngôn ngữ nào?

ベトナム語
Tiếng Việt

Aling wika ang
inyong pagsasalita?

フィリピン語
Pilipino

คุณพูดภาษาไหน ?

タイ語
ภาษาไทย

1 共通

MEMO

1-1

いま _____ がありました。

①地震 ②台風 ③とても強い雨 ④電気が止まりました ⑤火事

_____ has occurred.

① An earthquake ② A typhoon ③ Heavy rain ④ A blackout ⑤ A fire

现在发生了_____。

① 地震 ② 台风 ③ 暴雨 ④ 停电 ⑤ 火灾

現在有_____。

① 地震 ② 颱風 ③ 大雨 ④ 停電 ⑤ 火災

지금 _____ 이 있었습니다.

① 지진 ② 태풍 ③ 호우 ④ 정전 ⑤ 화재

Ocorreu um _____ agora .

① Terremoto ② Tufão ③ Chuva torrencial ④ Apagão ⑤ Incêndio

Justo ahora ocurrió _____.

① terremoto ② tifón ③ lluvia intensa ④ apagón ⑤ incendio

Bây giờ đã có _____.

① Động đất ② Bão ③ Mưa to ④ Cúp điện ⑤ Hoả hoạn

Nagkakaron ng _____ ngayon.

① lindol ② bagyo ③ malakas na ulan ④ brownout ⑤ sunog

ตอนนี้ เกิด (มี) _____

① แผ่นดินไหว ② ได้ฝุ่น ③ ฝนตกหนัก ④ ไฟดับ ⑤ อัคคีภัย

1-2

ここは 危ないです。

It is dangerous here.

这里很危险。

這裡很危險。

여기는 위험합니다.

Aqui é perigoso.

Aquí está peligroso.

Đây là nơi nguy hiểm .

Mapanganib dito.

ที่ตรงนี้มีอันตราย

1-3

私の 言うとおりに してください。

Please follow the staff's directions.

请遵从工作人员的指示。

請遵從工作人員的指示。

종업원의 지시에 따라 주세요.

Siga as instruções do funcionário.

Siga las instrucciones del empleado.

Hãy thực hiện theo sự hướng dẫn của nhân viên.

Sumunod sa utos ng kawani.

กรุณาทำตามการชี้แนะของพนักงาน

1-4

に 逃げて ください。

Please evacuate.

快逃!

請趕快逃走。

대피하세요.

Fuja, por favor.

Huya.

Xin hãy chạy khỏi đây đi.

Tumakas.

อพยพหลบหนี

1-5

うご 動かないで ください。

Please do not move.

不要动!

請不要走動。

움직이지 마세요.

Não se mova, por favor.

No se mueva.

Xin đừng di chuyển.

Huwag kumilos.

กรุณาอยู่นิ่งๆอย่าเคลื่อนไหว

1-6

ひと お 人を 押さないで ください。

Please do not push other people.

不要相互推攘。

請不要推。

밀지 마세요.

Não empurre, por favor.

No empuje.

Xin đừng xô đẩy người khác.

Huwag itulak.

อย่าเบียดกัน

1-7

けが 怪我を していませんか？

Are you hurt?

有没有受伤？

你受傷了嗎？

다치지 않았나요?

Você não se feriu?

¿Está herido/a?

Bạn có bị thương không?

Hindi ba nasasaktan?

บาดเจ็บหรือเปล่า？

1-8

びょういん い 病院に 行きたい ですか？

Do you want me to call an ambulance?

要叫救护车吗？

要叫救護車嗎？

구급차를 부를까요?

Quer que chame a ambulância?

¿Llama a una ambulancia?

Bạn có cần gọi xe cứu thương không?

Tatawagan ba ang ambulansya?

จะเรียกรถพยาบาลไหม ?

1-9

あんぜん 安全な ところに い 行きましょう。

I will guide you to a safe place.

带你到安全的地方去。

引導您到安全的地方去。

안전한 곳으로 유도하겠습니다.

Levarei a um local seguro.

Guío a un lugar seguro.

Chúng tôi sẽ hướng dẫn bạn đến nơi an toàn.

Gagabayan kita sa ligtas na lugar.

จะพาไปที่ที่ปลอดภัย

1-10

わたし ついてきて ください。

Please follow me.

请跟我来。

請跟我來。

저를 따라 오세요.

Siga me.

Sígueme.

Xin hãy đi theo tôi.

Sundin ako.

กรุณาตาม ดิฉัน/ผม มา

1-11

ちか 近くに いて ください。

Please stay with me.

请跟紧。

請不要離開。

혼자 떨어지지 마세요.

Não se afaste.

No se vaya.

Xin đừng tách rời ra.

Huwag lumayo.

กรุณาอย่าห่างจากกัน

1-12

ま 待って ください。

Please wait.

稍等一下。

請稍等。

기다리세요.

Espere um momento.

Espere.

Xin vui lòng chờ một chút.

Mag-hintay.

รอสักครู่

1-13

ぜんぶ の 乗り物 (電車、バス) は と 全部の 乗り物 (電車、バス) は 止まっています。

All public transport is shut down.

所有的公共交通都停止运行了。

所有的公共交通工具都沒有運行。

모든 대중교통기관은 운행하지 않고 있습니다.

Estão parados todos os transportes coletivos.

No todos los servicios de transporte público están disponibles.

Tất cả các phương tiện giao thông công cộng hiện không hoạt động.

Walang serbisyo ang lahat na pampublikong transportasyon.

การขนส่งสาธารณะทั้งหมด หยุดให้บริการ

1-14

ここは あんぜん 安全です。安心して ください。

It is safe here. Please do not worry.

这里是安全的，请放心。

這裡是安全的。請放心。

여기는 안전합니다. 안심하세요.

Aqui é seguro. Fique tranquilo.

Aquí está seguro. No se preocupe.

Đây là nơi an toàn. Xin hãy yên tâm.

Ligtas dito. Huwag mag-aalala.

ที่นี่ปลอดภัย สบายใจได้

1-15

にほんご 日本語の わかる人 が いますか。

Is there someone who can interpret?

这里有人能帮忙翻译吗？

有翻譯的人嗎？

통역해주실 분 계십니까?

Você tem algum intérprete?

¿Hay alguien quien pueda ser interprete?

Xin hỏi có phiên dịch không?

Mayroon ba ang taong nagsasalin?

มีคนที่เป็นล่ามให้หรือไม่ ?

はい

Yes

有/要/是

有/要/是

네

Sim

Sí

Có

Oo

มี

いいえ

No

没有/不要/不是

没有/不要/不是

아니요

Não

No

Không

Hindi

ไม่มี

② 建物の中にいる場合

日本語 にほんご	英語 English	中国語（簡体字） 中文（简体）	中国語（繁体字） 中文（繁體）	韓国・朝鮮語 한국・조선어
ポルトガル語 Português	スペイン語 español	ベトナム語 Tiếng Việt	フィリピン語 Pilipino	タイ語 ภาษาไทย

a 地震時

2a-1

うえ もの お 落ち かもしれません。あたま まも 上から物が落ちるかもしれません。頭を守ってください。

Please protect your head and stay low.

請保護住頭部，压低身體。

請保護頭部，压低身體。

머리를 보호하며 몸을 낮추세요.

Proteja a cabeça, abaixe o corpo.

Proteja la cabeza y mantenga el cuerpo bajo.

Bảo vệ đầu và cúi thấp người của bạn xuống.

Pangalagaan ang ulo at pababa ang katawan.

ป้องกันศีรษะ ก้มตัวให้ต่ำลง



2a-2

また 揺れる かもしれません。また 揺れる かもしれません。

There may be aftershocks. Please be careful.

可能会有余震，请注意！

可能會有餘震。請注意！

여진이 발생할 수도 있습니다.. 주의하세요.

Tome cuidado, podem ocorrer abalos sísmicos secundários.

Pueden haber réplicas. Tenga cuidado.

Có khả năng dư chấn đến. Xin hãy cẩn thận.

Baka darating pa ang susunod na yanig. Mag-ingat.

ควรระมัดระวัง อาจจะมีเกิดอาฟเตอร์ช็อคตามมาได้

2a-3

ここは 安全 です。外に 行かないで ください。ここは 安全 です。外に 行かないで ください。

It is safe here. Please do not go outside.

这里是安全的。请不要外出。

這裡是安全的。請不要外出。

여기는 안전합니다. 외출을 삼가하세요.

Aqui é seguro. Favor não sair do edifício.

Aquí está seguro. No salga fuera.

Đây là nơi an toàn. Xin đừng đi ra ngoài.

Ligtas dito. Huwag lumabas.

ที่นี่ปลอดภัย กรุณายำออกไปข้างนอก

b 台風時

2b-1

とても 強い風と雨で 危ないです。外に 行かないで ください。とても 強い風と雨で 危ないです。外に 行かないで ください。

There is a dangerous storm. Please do not go outside.

外面暴风雨很危险，请不要外出。

外面有暴风雨，很危險。請不要外出。

밖은 폭풍우로 위험합니다. 외출을 삼가하세요.

La forá está muito perigoso devido a tempestade e vendaval. Favor não sair do edifício.

Fuera es peligroso ya que hay tormenta. No salga fuera.

Do có bão đến bên ngoài thật nguy hiểm. Xin đừng đi ra ngoài.

Mapanganib sa labas dahil sa maulang bagyo. Huwag lumabas.

ข้างนอกอันตรายเนื่องจากพายุฝน กรุณายำออกไปข้างนอก

2b-2

窓は 開けないで ください。窓は 開けないで ください。

Please do not open the windows.

请不要打开窗户。

請不要打開窗戶。

창문을 열지 마세요.

Favor não abrir a janela.

No abra la ventana.

Xin đừng mở cửa sổ.

Huwag buksan ang mga bintana.

กรุณายำเปิดหน้าต่าง

はい

Yes

有/要/是

有/要/是

네

Sim

Sí

Có

Oo

มี

いいえ

No

没有/不要/不是

沒有/不要/不是

아니요

Não

No

Không

Hindi

ไม่มี

MEMO

C 火災時

2c-1

そと へ 逃げて ください。

Please evacuate the building.

請到戶外避難。

請到屋外避難。

건물 밖으로 피신하세요.

Favor ir para fora do edifício para refugiar-se.

Evacúe fuera del edificio.

Xin hãy đi sơ tán, lánh nạn ra khỏi tòa nhà.

Lumisan sa labas ng gusali.

กรุณาหลบหนีไปข้างนอกอาคาร

2c-2

タオルや ハンカチで ^{くち おさ}口を押えて 逃げて ください。

Please cover your mouth so you do not inhale smoke.

为避免吸进烟雾，请用毛巾等捂住嘴。

为了不吸进烟雾，请用毛巾之类的捂住嘴。

연기를 들이마시지 않도록 수건 등으로 입을 막으세요.

Cubra a boca com toalha, para não inspirar a fumaça.

Cúbrase la boca con toallas para no aspirar el humo.

Để tránh không hít khói, xin hãy dùng khăn v.v.. che miệng lại.

Takpan ang bibig ng mga tuwalya para hindi lumanghap ng usok.

กรุณาใช้ผ้าเช็ดหน้าเป็นต้นปกคลุมปาก เพื่อป้องกันการสูดควันเข้า

2c-3

からだ ひく に 体を 低くして 逃げて ください。

Please stay low to evacuate.

请压低身体逃跑。

請压低身體逃走。

자세를 낮추며 피신하세요.

Fuja mantendo o corpo baixo.

Manténgase el cuerpo bajo y escape.

Hãy cúi thấp người và chạy đi.

Pababa ang katawan at lumisan.

กรุณาหลบหนีโดยย่อตัวให้ต่ำลง

d 停電時

2d-1

でんき ^{あんぜん} 電気が つくまで、安全な ^まところで 待ってください。

Please wait in a safe place until electricity is restored.

在电力恢复之前，请待在安全的地方等待。

在電力恢復之前，請在安全的地方等待。

전기가 복구될 때까지 안전한 장소에서 대기하세요.

Aguarde num local seguro até que a eletricidade normalize.

Espere en un lugar seguro hasta que la electricidad pueda ser restaurada.

Xin vui lòng chờ ở nơi an toàn cho đến khi điện được phục hồi lại.

Maghintay sa ligtas na lugar hanggang ibalik ang kuryente.

กรุณาอยู่ที่ที่ปลอดภัย จนกว่าไฟฟ้าจะกลับสู่สภาพเดิม

MEMO

3 建物の外にいる場合

a 地震時

3a-1

あぶ 危ないです。の ものくるま でんしゃ お 乗り物(車、バス、電車)から降りてください。

This is an emergency. Please get off the car/the bus/the train.

危險! 請从車/公交车/电车上下来。

危險。請從車/公共汽車/電車上下來。

위험합니다. 차/버스/전철에서 내려주세요.

É perigoso. Desça do carro/ônibus/trem.

Es peligroso. Baje del coche / autobús / tren.

Thật nguy hiểm. Xin hãy xuống xe ô tô / xe buýt / xe điện.

Mapanganib. Bumaba mula sa kotse/bus/tren.

อันตราย กรุณาออกจากรถยนต์/รถเมล์/รถไฟ

3a-2

かべ 壁の ちか 近くを ある 歩かないで ください。

Please stay away from walls.

請不要靠近牆壁。

請不要靠近牆壁。

벽에서 떨어져 주세요.

Afaste-se de paredes.

Manténgase alejado de la pared.

Xin hãy tránh xa các vách tường.

Lumayo sa pader.

กรุณาอยู่ห่างจากกำแพง

はい

Yes

有/要/是

有/要/是

네

Sim

Sí

Có

Oo

มี

いいえ

No

沒有/不要/不是

沒有/不要/不是

아니요

Não

No

Không

Hindi

ไม่มี

b 台風時

3b-1

もの と 物が 飛んでくる かもしれません。き つ 気を付けて ください。

Please be careful of flying objects.

請注意突然飞过来的物体。

請注意飛來物。

날라오는 물건을 조심하세요.

Tome cuidado com objetos voando.

Tenga cuidado con los objetos voladores.

Xin hãy cẩn thận vì các vật thể có thể bay đến.

Mag-ingat sa mga nahuhulog na bagay.

กรุณาระวังของที่ จะหล่นมา

3b-2

たてもの はい 建物に 入ってください。

Please go into a building.

請進入室內。

請進入房屋內。

건물로 들어가세요.

Entre em algum edifício.

Entre en el edificio.

Xin hãy vào trong tòa nhà.

Pumasok sa gusali.

กรุณาเข้าไปในอาคาร

3b-3

かさ つか 傘を 使わないで ください。

Please do not open your umbrella.

請不要打開傘。

請不要打開傘。

우산은 펴지 마세요.

Não abra o guarda-chuva.

No abra el paraguas.

Xin đừng mở ô.

Huwag buksan ang payong.

กรุณาอย่ากางร่ม

c 津波時

3c-1

ここから うえ い 上へ 行ってください。

Please go to higher ground.

請从这里上去。

請從這裡上去。

여기로부터 올라가세요.

Suba por aquí.

Suba por aquí.

Xin hãy leo lên từ đây.

Umakyat mula dito.

กรุณาขึ้นไปที่สูงจากตรงนี้

3c-2

たか ところ に 高い所に 逃げて ください。

Please evacuate to the highest ground you can find.

請往盡量高的地方逃跑。

請盡量往高處逃跑。

가능한 한 높은 곳으로 대피하세요.

Fuja para o local mais alto possível.

Refúgiase a un lugar más alto posible.

Xin hãy đi lánh nạn ở nơi càng cao càng tốt.

Lumikas sa mataas na lugar hangga't maaari.

กรุณาหนีขึ้นไปสู่ที่สูงเท่าที่จะทำได้

3c-3

うみ かわ い 海や川に 行かないで ください。

Please do not approach the seashore or rivers.

請不要靠近海边或河边。

請不要去海邊或河邊。

바다나 강에 가지 마세요.

Não se aproxime do mar ou de rios.

No se acerque al mar o al río.

Xin đừng đi ra biển hay ra sông.

Huwag pumunta sa dagat o ilog.

กรุณาอย่าไปที่ทะเลหรือแม่น้ำ

4 警報・注意報など

日本語	英語	中国語(簡体字)	中国語(繁体字)	韓国・朝鮮語	ポルトガル語	スペイン語	ベトナム語	フィリピン語	タイ語
にほんご	English	中文(简体)	中文(繁體)	한국・조선어	Português	español	Tiếng Việt	Pilipino	ภาษาไทย

4-1 津波

津波
Tsunami (tidal wave)
海啸
海啸
해일
Tsunami
Tsunami
Sóng thần
tsunami
สึนามิ

4-2 暴風

とても強い風
Strong wind
暴风
暴风
폭풍
Vendaval
Tormentas de viento
Gió bão
malakas na hangin (bagyo)
ลมพายุ

4-3 大雨

とても強い雨
Heavy rain
暴雨
大雨
호우
Chuva torrencial
Lluvia intensa
Mưa to
malakas na ulan
ฝนตกหนัก

4-4 落雷

落雷
Lightning strike
雷击
落雷
낙뢰
Relâmpagos
Caída de rayo
Sấm sét
pagtama ng kidlat
ฟ้าผ่า

4-5 竜巻

竜巻
Tornado
龙卷风
龍捲風
최오리바람
Tornados
Tornados
Lốc xoáy
buhawi
พายุหมุนเขตร้อน

4-6 洪水

洪水
Flood
洪水
洪水
홍수
Inundação
Inundaciones
Lũ lụt
baha
น้ำท่วม

4-7 土砂災害

土砂災害
Landslide
泥石流
泥石流災害
토사재해
Deslizamento de terra
Deslizamiento de tierras
Thảm họa sạt lở đất
sakunang guho
ภัยพิบัติดินทรายถล่ม

MEMO

① 注意報：災害が起こる恐れがあります。

注意報：気を付けてください。
○○が 起こる かもしれません。

Advisory: A disaster may occur.

注意報：可能发生災害。

注意報：可能會發生災害。

주의보: 재해가 일어날 가능성이 있습니다.

Aviso de Atenção(Chu-i-ho):
Existe um risco de calamidade

Advertencia: Puede ocurrir un desastre.

Tin chú ý: Có thể xảy ra thảm họa.

payo na mag-ingat: May posibilidad na magkakaroon ng sakuna.

ประกาศระวังภัย :
มีความเป็นไปได้ที่จะเกิดภัยพิบัติขึ้น

② 警報：重大な災害が起こる恐れがあります。

警報：危ないです。大きな ○○が
起こる かもしれません。

Warning: A major disaster is likely to occur.

警報：可能发生大的灾。

警報：可能會發生大的災害。

경보: 큰 재해가 일어날 가능성이 있습니다.

Aviso de alerta(Keiho):
Existe um risco de calamidade grave.

Alarma: Puede ocurrir un desastre mayor.

Tin cảnh báo: Có thể xảy ra thảm họa lớn.

babala: May posibilidad na magkakaroon ng malaking sakuna.

ประกาศเตือนภัย :
มีความเป็นไปได้ที่จะเกิดภัยพิบัติขนาดใหญ่ขึ้น

③ 特別警報：重大な災害が起こる恐れが著しく大きいです。

特別警報：とても 危ないです。
大きな○○が ほとんど 起こります。

Emergency warning:
A major disaster is highly likely to occur.

特別警報：有极大可能发生巨大灾害。

特別警報：發生巨大災害的可能性非常大。

특별경보: 큰 재해가 일어날 가능성이 현저합니다.

Aviso de alerta especial(Tokubetsu Keiho):
Existe um risco muito grande de ocorrer uma calamidade grave.

Alarma especial: La posibilidad de un desastre mayor es notablemente grande.

Tin cảnh báo đặc biệt: Có khả năng rất cao xảy ra thảm họa lớn

malubhang babala:
Napakalaki ang posibilidad na magkakaroon ng malaking sakuna.

ประกาศเตือนภัยพิเศษ :
มีความเป็นไปได้ ที่จะเกิดภัยพิบัติขนาดใหญ่อย่างรุนแรง

役立つ情報

1) 大阪府外国人情報コーナー

大阪府外国人情報コーナーは、10 言語（英語、中国語、韓国・朝鮮語、ポルトガル語、スペイン語、ベトナム語、フィリピン語、インドネシア語、ネパール語）及び日本語により、生活関連情報を含めた幅広い情報提供や相談サービスを提供しています。

◆ 相談時間（※祝日除く）

月・金曜日 9:00 ~ 20:00

火・水・木曜日 9:00 ~ 17:30

第2、第4日曜日 13:00 ~ 17:00

◆ 直通電話 06-6941-2297（トリオフォンで対応）

◆ 住 所 大阪市中央区本町橋 2-5 マイドームおおさか 5 階

やさしい日本語	あなたの ことば 言葉で はな 話せる でんわ ところに 電話します。ちょっと ま 待って ください。
英語	I will call an interpreting service. Please wait a moment.
中国語(簡体字)	我现在打电话给能提供翻译的地方，请稍等。
中国語(繁体字)	我現在打電話給能提供翻譯的地方，請稍等。
韓国・朝鮮語	통역이 가능한 곳으로 전화하겠습니다. 잠시만 기다리세요.
ポルトガル語	Aguarde um momento por favor, telefonarei para um intérprete.
スペイン語	Espere un momento ya que voy a llamar a alguien que sepa interpretar.
ベトナム語	Xin vui lòng chờ trong giây lát, tôi sẽ gọi cho bạn đến nơi có thông dịch.
フィリピン語	Maghintay po lamang ng sandali at tatawag ako kung saan may tagapagsalin.
タイ語	กรุณารอสักครู่ จะโทรไปที่ที่สามารถแปลให้ได้ค่ะ/ครับ

2) 「おおさか防災ネット」

「おおさか防災ネット」は、異常気象や地震など、災害発生時の被害・避難情報など、大阪府の幅広い防災情報を提供するポータルサイトです。日頃から災害時の緊急連絡先などを確認しておきましょう。



日本語版



英語



中国語(簡体字)



中国語(繁体字)



韓国・朝鮮語



TWITTER

*QRコードを読み取れない場合、「おおさか防災ネット」で検索してください。

3) 大阪府医療機関情報システム

大阪府医療機関情報システムは、大阪府内にある病院、診療所、歯科診療所、助産所に関する情報を提供しています。

いろいろな条件で検索することにより、外国語対応で休日・夜間急病診療所などの情報を得ることができます。



*QRコードを読み取れない場合、「大阪府医療機関情報システム」で検索してください。